

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2020/DS-ST
Ngày 25 - 5 - 2020
V/v Tranh chấp Hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Minh.

Ông Duyên Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 500/2019/TLST-DS ngày 02/12/2019 về việc “*Tranh chấp Hui*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXXST-DS ngày 17/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 216/2020/QĐST-DS ngày 06/5/2020, giữa các đương sự:

- *N đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp 8, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp 8, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Ông N có mặt. Bà L, bà N vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2019 của N đơn và lời trình bày của N đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện: Vào ngày 06/01/2012 (âm lịch), bà L có mở 01 dây hui loại hui 2.000.000 đồng, hui gồm có 25 chung, hui 01 tháng khui 01 lần, ông N tham gia chơi 01 chung. Kể từ khi khui hui ông N đóng hui đầy đủ cho bà L.

Đến ngày 20/5/2013 (âm lịch) bà L tuyên bố đình hui. Dây hui này đã chết được 18 lần, còn 07 lần hui sống (trong đó có chung hui của ông N). Ngày 25/5/2013 (âm lịch) ông N cùng 06 người chơi hui chung cùng với bà L thỏa thuận bà L có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 26.000.000 đồng (có lập hợp đồng thỏa thuận về việc chung tiền hui). Sau khi kết nợ hui bà L có trả cho ông N được số tiền 10.000.000 đồng. Còn lại số tiền 16.000.000 đồng đến nay bà L không trả cho ông N. Ngoài ra, ông N còn trình bày chung hui chơi với bà L là của vợ chồng ông cùng chơi. Vợ ông N tên Nguyễn Thị N đã ly hôn tại bản án số 156/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Tiền hui bà L thiếu vợ chồng đã thỏa thuận giao cho ông N yêu cầu.

Nay ông N yêu cầu bà L trả số tiền hui 16.000.000 đồng.

- **Đối với bị đơn Trịnh Thị L:** Tòa án đã triệu tập hợp L để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và 02 lần để xét xử, nhưng bị đơn đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

- **Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N:** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo đưa bà N vào tham gia tố tụng và đã tổng đạt các thông báo và 02 lần triệu tập để xét xử, nhưng bà N đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

- **Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát huyện Trần Văn Thời phát biểu:**

Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký tiến hành đúng theo trình tự quy định của Pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại hợp đồng chung tiền hui có nội dung thỏa thuận bà L có trách nhiệm trả cho 07 hui viên chưa hốt hui trong đó có bà N (vợ ông N); tại biên bản hòa giải ngày 01/9/2019 tại trụ sở ấp Mũi Tràm B kết luận bà L có nợ ông N số tiền 16.000.000 đồng; tại biên bản làm việc ngày 27/7/2019 của Công an xã Khánh Bình Tây Bắc bà L thừa nhận có trả được 13.000.000 đồng, nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc trả được số tiền 13.000.000 đồng hay trả hết số nợ. Bà N và ông N là vợ chồng tiền hui phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên xác định đó là tài sản chung, quá trình giải quyết vụ án không chứng minh được bà N giao phần tiền hui bà L nợ cho ông N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N đơn, buộc bị đơn trả cho N đơn số tiền 16.000.000 đồng. Khi nào giữa bà N và ông N có tranh chấp phần tài sản chung số tiền 16.000.000 đồng (phần tiền bà L nợ) thì xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thủ tục:* Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp L đến lần thứ hai để xét xử nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* N đơn xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hội, nên thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là đúng theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. N đơn khởi kiện bị đơn về việc thanh toán nợ hội và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự “*Tranh chấp Hội*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về pháp luật áp dụng:* Giao dịch dân sự giữa các đương sự được thực hiện trước ngày 01/01/2017 và hiện nay có tranh chấp, do đó áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết là phù hợp với Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] *Về nội dung tranh chấp và xét yêu cầu khởi kiện của N đơn:* Tại hợp đồng thỏa thuận về việc chung tiền hội ngày 25/5/2013 âm lịch (bút lục số 05 có tại hồ sơ) thể hiện các hội viên gồm Thanh Nhi, Tình, Ba Trung, N, Thúy Xe, Quốc Hòn, Hiếu thỏa thuận với bà L có nội dung “*Trong 17 người đã hốt đó, có 04 chân hội do bà 4 Hào chơi (gồm 4 Hào, Điệp, Tí, Út Nhỏ) đã hốt nhưng không đóng hội chết lại cho bà L, trong thời gian chờ chính quyền giải quyết khiếu kiện giữa bà L và bà 4 Hào, chúng tôi đồng ý cho bà L nợ lại chúng tôi là 8.000.000 đồng. Vậy số tiền bà L phải chung cho chúng tôi là 26.000.000 đồng. Việc chi trả 26.000.000 đồng cho mỗi người chúng tôi thỏa thuận như sau: Phương án 1: đến nhà bà L bốc thăm. Ai trúng thăm thì bà L phải chung tiền hội cho người đó đầy đủ 01 lần là 26.000.000 đồng..... Phương án 2: Hàng tháng bà L phải gom đầy đủ số tiền 26.000.000 đồng từ 13 người đã hốt chung đều cho 07 người chưa hốt mỗi người 3.700.000 đồng.....*”. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản như thông báo thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bà L thực hiện quyền, nghĩa vụ của bà trong việc giải quyết vụ án, nhưng bà L đều từ chối nhận văn bản của Tòa án. Như vậy, bà L đã biết việc ông N khởi kiện bà L nhưng bà L cũng không có ý kiến phản đối gì với yêu cầu khởi kiện của ông N. Căn cứ vào hợp đồng thỏa thuận nêu trên thì có cơ sở xác định được bà L là chủ dây hội loại hội 2.000.000 đồng, hội gồm có 25 chung, ông N tham gia chơi 01 chung, sau đó bà L đình hội và có thừa nhận còn nợ mỗi hội viên còn hội sống là 26.000.000 đồng (trong đó có bà N là vợ của ông N). Sau khi kết nợ ông N xác định bà L có trả được 10.000.000 đồng, còn tại biên bản làm việc với bà L ngày 27/7/2019 của Công an xã Khánh Bình Tây Bắc (bút lục số 07 có tại hồ sơ) thì bà L xác định có trả được số tiền hội là 13.000.000 đồng, nhưng bà L không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc trả số tiền này và ông N cũng không thừa nhận (chỉ thừa nhận trả được 10.000.000 đồng). Nên có căn cứ xác định bà L còn nợ vợ chồng ông N và bà N số tiền hội là 16.000.000 đồng. Mặc dù, tên trong hợp đồng thỏa thuận hội là tên bà

N, nhưng giao dịch hui được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà N, nên ông N có quyền khởi kiện yêu cầu đòi lại số tiền hui này, ông N cho rằng vợ chồng đã thỏa thuận giao phần nợ hui của bà L cho ông, nhưng ông N không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc này, vấn đề này Tòa án đã đưa bà N vào tham gia tố tụng để làm rõ, nhưng không ghi nhận được ý kiến của bà N, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, nên cần tách phần tài sản chung giữa bà N và ông N (phần tiền hui 16.000.000 đồng của bà L) ra khi nào giữa ông N và bà N có tranh chấp và có yêu cầu thì sẽ xem xét bằng một vụ án khác.

Từ những lập luận, phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận và có đầy đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn, cần buộc bị đơn trả cho N đơn số tiền là 16.000.000 đồng là đúng theo quy định tại các Điều 17, Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2006 Về họ, hui, biểu, phường. Điều 476, Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] *Về án phí*: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 5% trên tổng số tiền Tòa án án buộc trả cho N đơn; đối với N đơn do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án. Số tiền tạm ứng án phí của N đơn đã dự nộp trước được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 227; Điều 476, Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 17, Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2006 Về họ, hui, biểu, phường; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

1. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Trần Văn N. Buộc bị đơn Trịnh Thị L có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn Trần Văn N số tiền **16.000.000** đồng (Mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày N đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên, thì hàng tháng bị đơn còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch:

- Buộc bị đơn Trịnh Thị L phải nộp là 800.000 đồng.
- Nguyên đơn Trần Văn N đã dự nộp tạm ứng án phí trước với số tiền là 400.000 đồng theo biên lai thu số 0002883 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Từ Thanh Nhung